

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Tháng 3 năm 2024**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903834857.

- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên, địa chỉ nơi bán: 99 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903831445 và 174B Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903831532.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 02837800912, fax: 02837800846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: Đường Quang Trung, khóm 3, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903811567 – 0913686286, fax 07803811567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903834027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 02839151606 -07-09, Fax 02839151604-05.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028382989222 – 02838275837, Fax 02838275831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 – 02903820029; Việt Quang 2, Phường 7 – 02903827676; Quang Thái, Phường 2 – 029038222888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903813346, Fax: 02903813342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903 765 108, 02903 527 096 Fax: 02903765118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.

- Công ty TNHH MTV Phương Thủy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.

- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau.

- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908511868.

- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.

- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.

- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.

- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.

- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.

- Công ty TNHH MTV Mỹ Phương - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.

- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Chín Minh Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.

- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.

- VLXD Tô Rờ - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.

- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985100299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

SỞ
Y DƯỠNG
CÀ MAU

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 – 02903886 213.

- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- Cơ sở mua bán cừ tràm Nguyễn Tấn Thủ - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913904776.

- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiến - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.

- Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco - địa chỉ: KCN Sông Hậu – GD1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; điện thoại: 1800 585 834.

- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ và xây dựng Bắc Đầu – địa chỉ: 162, QL1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.

- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: Số 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028 6296 6260 – 6296 6270.

- Công ty TNHH MTV Thương mại & xuất nhập khẩu Prime, địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc có Văn phòng Miền Nam điện thoại 0292 .3847 145– 0983 199 083.

- Công ty TNHH SX TM nhôm công nghiệp C&T, địa chỉ khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương, có Đại lý tại Cà Mau Doanh nghiệp tư nhân Mã Kim Sơn, địa chỉ số 368 Ngô Quyền, khóm 1, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 0290 351 2368.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố đã bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã thuộc huyện và trung tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong bản thông báo giá.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong bảng công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (*không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng cầu sử dụng vật liệu công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác (khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng).

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, ...) thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình./.

(Đính kèm bảng phụ Công bố giá vật liệu xây dựng công trình và bảng công bố giá địa các địa phương)

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, N05/08.

GIÁM ĐỐC



Mã Minh Tâm



PHỤ LỤC
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 3 NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số 1212/TB-SXD ngày 09/3/2024 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỲ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
1	Xi măng các loại																	
	Xi măng Thông Lăng PCB40	"	TCVN 6280-2009	88 000														
	Xi măng Hà Tiên PCB40	"		75 500	79 000	89 000	87 000	95 000	92 000	87 500	92 000	86 000	85 000		77 500	72 000	78 000	
	Xi măng Nghi Sơn PC40	"		81 000														
	Xi măng Insee (Hakura) PC40	"		92 000			105 000	110 000					100 000		89 000	85 000	95 000	
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	"		75 000														
	Xi măng Công Thành PCB40	"		88 500														
	Xi măng Tây Đô PCB40	"							92 000									
	Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	"																
	Xi măng pooc lăng bền Sulphat PCB40-M5	"	TCVN 7711:2007	85 800														
	Xi măng trắng Hải Phòng	Bao (40 kg)		160 000														
	Xi măng trắng Thái Lan	"		164 000														
2	Cát các loại																	
	Cát đen san lấp	m ³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	309 000	285 500	310 000	350 000	325 000		319 000					265 000			
	Cát vàng	"		346 000	350 000	337 000	350 000	355 000	360 000	335 000	275 000	366 000	320 000		300 000	300 000	340 000	
3	Đá các loại																	
	Đá 1x2cm	m ³	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	408 000	457 500	490 000	487 000	506 334	520 000	495 000	475 000	464 000	430 000		465 000	500 000	480 000	
	Đá 4x6cm	"		405 000	450 000	447 500	473 000	490 000	500 000	485 000	470 000	450 000	418 000		465 000	450 000		
	Đá cấp phối loại 1	"	Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang	430 000				390 000		430 000				438 000				
	Đá cấp phối loại 2	"		403 000				370 000		420 000				394 000				
4	Gạch xây các loại																	
	Gạch rỗng địanung 80x80x180mm	Viên		1 267	1 250	1 517	1 338	1 433	1 350	1 500	1 275	1 286	1 290		1 300	1 290	1 200	
	Gạch đặc địanung 40x80x180mm	"		1 217	1 250	1 483	1 338	1 300	1 350	1 500	1 350	1 368	1 290		1 250	1 000	1 200	
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5 Mpa	"		1 400														
	Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa	"	TCVN 6477:2016	1 350														
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5 Mpa	"		1 450														
	Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0 Mpa	"		1 200														
	Gạch trần 300x300mm loại I	"		5 000														
	Gạch vỉa hè (áp thủy lực) 300x300x50mm (Sản phẩm của Công ty TNHH SX-TM Phúc Thịnh)	m ²	TCVN 7744:2013	117 000														Giao tại kho bên bán
	Vữa xây nôm GT-01	Bao (50kg)		194 000														
	Vữa tô nôm GT-01	"		170 000														
	Bê tông thương	củi		3 000														
5	Gạch áp lát các loại																	
	Gạch bông Tăm (Loại AA)																	
	Ceramic men bóng 40x40cm	m ²	QCVN 16:2020	173 148														
	Ceramic men bóng 30x30cm	"	"	268 840														
	Ceramic men mờ 30x30cm	"	"	195 030														
	Granite men mờ 60x60cm	"	"	256 630														
	Granite men mờ 30x60cm	"	"	275 000														
	Granite men mờ 40x40cm	"	"	215 930														
	Granite mài bóng 60x60cm	"	"	268 840														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Granite bóng kích 60x60cm	m ²		317 798														
	Granite men mờ chống trượt 30x30cm	m ²		231 000														
	Granite men mờ chống trượt 40x40cm	m ²		246 400														
	Granite men mờ chống trượt 30x60cm	m ²		329 010														
	Gạch Telexa																	
	Gạch ốp tường		TCVN 4762-2016															
	40x40cm (màu nhạt)	m ²		194 118														
	60x30cm (màu nhạt)	m ²		288 235														
	60x30cm (màu đậm)	m ²		311 765														
	60x60cm (màu nhạt)	m ²		253 941														
	80x80cm (màu nhạt)	m ²		323 529														
	Gạch ốp tường bóng trắng																	
	60x60cm (màu nhạt)	m ²		276 471														
	60x60cm (màu đậm)	m ²		323 529														
	80x80cm (màu nhạt)	m ²		347 059														
	80x80cm (màu đậm)	m ²		378 588														
	90x90cm (màu nhạt)	m ²		417 647														
	Gạch ép từ prime		QCVN 16:2023/BXD, TCVN															
	Gạch gốm ép lát 30x30cm, nhám B1b bán sứ	m ²		158 000														
	Gạch gốm ép lát 30x60cm, có phủ men, nhám B1b gạch bán sứ nhám	m ²		215 000														
	Gạch gốm ép lát 30x60cm, nhám B1a, gạch porcelain bóng kính	m ²		217 000														
	Gạch gốm ép lát 60x60cm, có phủ men, nhám B1b, gạch bán sứ nhám	m ²		210 000														
	Gạch gốm ép lát 60x60cm, nhám B1a, gạch porcelain men bóng/trò, mài cạnh	m ²		242 890														
	Gạch gốm ép lát 80x80cm, nhám B1a, gạch porcelain bóng/trò, mài cạnh	m ²		349 890														
6	Ngồi (Đồng Tâm - Loại AA, nhám B1 nhàn)																	
	Ngồi lợp	Vườn		20 844														
	Ngồi nóc	m ²		22 679														
	Ngồi rìa	m ²		22 679														
	Ngồi dưới (cười mặt)	m ²		50 828														
	Ngồi ép cười nóc	m ²		50 828														
	Ngồi ép cười rìa	m ²		50 829														
	Ngồi chữ T	m ²		59 299														
	Chạc 2 (góc vuông)	m ²		59 299														
	Chạc 3	m ²		59 299														
	Chạc 4	m ²		59 299														
7	Tấm lợp các loại																	
	Tấm lợp Zinco-A2768 mạ nhôm nhàn	m ²	TCVN 7470-2005															
	Tấm dày 0,45 mm khổ 1,07m	m ²		148 700														
	Tấm dày 0,5 mm khổ 1,07m	m ²		162 000														
	Tấm dày 0,58 mm khổ 1,07m	m ²		190 000														
8	Gỗ xây dựng		TCVN 7072-1971															
	Gỗ keo xẻ dài >= 4m (xây dựng)	m ³	Miền Đông, Lào	16 250 000														
	Ván thông xẻ	m ³	Bà Lạt, Komman	8 550 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BẮC ĐỚI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỚI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HÒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
9	Sắt xây dựng các loại																	
	Thép Fileno		TCVN 1765-75															
	Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		16 393	16 609	18 067	18 875	22 000	18 000	18 890	17 500	19 177	17 000		17 200	16 800	18 500	
	Sắt tròn trơn D = 8mm	"		16 283	16 609	18 400	18 875	22 000	18 000	18 890	18 000	19 177	17 000		17 200	16 800	18 500	
	Sắt tròn trơn D = 10mm	"		14 833	14 488	14 961	15 458	17 223	15 938	15 127		17 473	15 238		15 584	14 812	15 930	
	Sắt tròn trơn D = 12mm	"		15 980	15 351	16 283	17 229	18 963	16 844	16 338		18 400	15 581		16 459	16 363	17 325	
	Sắt tròn trơn D14 - D32mm	"		15 881	15 523	15 990	17 167	17 865		16 362		18 440	16 273		16 627	16 417	16 981	
10	Nhựa đường																	
	Nhựa Carbonex Asphalt	Kg																
	Nhựa Carbonex Asphalt - CA 9.5	"	TCCS 09; 2014/TCDBVN	4 367														Tại trung tâm thành phố Cà Mau
	Nhựa Carbonex Asphalt - CA 6.7	"	"	4 367														
	Carbonex Asphalt - CA 19 (để tổng nhựa dính Carbon)	"	TCCS 09; 2019/CARBONVN	3 553														
11	Kính các loại																	
	Kính tổng dày 5mm	m²		125 000														
	Kính màu dày 5mm	"		175 000														
	Kính tổng dày 10mm	"		320 000														
	Kính màu dày 10mm	"		360 000														
12	Sơn các loại																	
	Sân phẩm bột trét và sơn phủ JOTON		QCVN 16: 2019/BXD															
	* Sơn ngoại thất																	
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lít)		2 394 000														
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	"		2 634 000														
	* Sơn nội thất																	
	Sơn nước nội thất - NEW FA	"		1 382 000														
	Sơn nước nội thất - ACCORD	"		952 000														
	* Bột Acron																	
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500														
	Bột trét tường cao cấp nội thất	"		282 000														
	Sân phẩm bột trét và sơn phủ KOVA																	
	* Bột trét tường																	
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao (40 kg)	TCVN 8652:2012	363 100														
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		338 800														
	Bột trét nội thất KOVA Smooth	"		395 900														
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	"		490 500														
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	"		407 200														
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	"		535 000														
	* Sơn nội thất																	
	Sơn lót nội thất không kiềm KOVA K-108	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	1 413 900														
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		1 552 100														
	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng (16 lít)		1 457 000														
	Sơn nội thất KOVA K-202	Thùng (16 lít)		1 794 000														
	* Sơn ngoại thất																	
	Sơn lót ngoại thất không kiềm KOVA KV-118	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	2 238 900														
	Sơn ngoại thất KOVA K-205 Plus	Thùng (16 lít)		2 966 000														
	Sơn ngoại thất KOVA K-201	Thùng (16 lít)		3 380 000														

Giá này áp
dụng cho tất
cả các huyện,
thành phố
thuộc tỉnh Cà
Mau, đã bao
gồm phí vận
chuyển.

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI NƯỚC	HUYỆN BẮM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI DỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	TÂN BẢNG THỚI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỶ THỚI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Sơn phủ ngoại thất có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Thùng (18 lít)	..	2 286 000														
	Sản phẩm bột trét và sơn POLAR																	
	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	578 000														
	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2	..	..	707 000														
	Sơn nội thất cao cấp - POLAR P4	..	..	1 224 000														
	Sơn bóng mờ nội thất - POLAR P6	..	..	1 596 000														
	Sơn bóng nội thất cao cấp, bóng - POLAR P6+			2 443 000														
	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3	..	..	1 098 000														
	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+	..	..	1 549 000														
	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	..	..	1 543 000														
	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	..	..	2 051 000														
	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+			3 297 000														
	Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014	296 000														
	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	..	..	285 000														
	Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	..	..	328 000														
	Sản phẩm Sơn và bột trét JYMEC																	
	Sơn phủ nội thất 3 in 1	Thùng (18 lít)		1 180 000														
	Sơn phủ nội thất cao cấp	..		2 297 000														
	Sơn phủ nội thất siêu mịn	..		2 002 000														
	Sơn mịn ngoại thất			2 751 000														
	Bột bả nội thất	Bao (40kg)		420 000														
	Sản phẩm sơn Jotun Việt Nam																	
	Sơn phủ ngoại thất Tough Shield	Thùng (17 lít)		1 661 000														
	Sơn phủ ngoại thất Tough Shield Max			2 999 000														
	Sơn phủ nội thất Jomplatex	Thùng (17 lít)		913 000														
	Sơn phủ nội thất Essence (dễ lau chùi)	Thùng (17 lít)		1 895 000														
	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất Majestic Primer	Thùng (17 lít)		1 867 000														
	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất Jotashield Primer	Thùng (17 lít)		2 608 000														
	Bột trét cao cấp ngoại thất	Bao (40kg)		377 000														
	Bột trét cao cấp nội thất	Bao (40kg)		254 000														
13	Vật tư ngành điện																	
	Dây cáp (Cable)																	
	Dây AV-16-0,6/1kV	m		8 041														
	Dây AV-35-0,6/1kV	..		14 763														
	Dây AV-120-0,6/1kV	..		46 857														
	Dây AV-500-0,6/1kV	..		183 863														
	Cáp điện lực hạ thế (Cable)																	
	CV-1.5 (70.52)-0,6/1kV	..		6 292														
	CV-2.5 (70.67)-0,6/1kV	..		10 253														
	CV-10 (71.35)-0,6/1kV	..		37 730														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CẢ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM BƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CẢ MAU	XÃ TÁC VĂN					TT. CẢI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BÀNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	CV-50-0,6/1kV	"		170 522														
	CV-240-0,6/1kV	"		856 779														
	CV-300-0,6/1kV	"		1 074 656														
	Cầu dao điện (Cadi)																	
	20A-2pha	Cái		36 410														
	30A-3pha	"		74 580														
	20A-3pha	"		71 270														
	Bộ đèn điện Dabul (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)																	
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	"		80 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	"		100 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	"		95 000														
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	"		105 000														
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	Cái		80 000														
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1230x50x60)	"		118 000														
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	"		118 000														
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	"		135 300														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 275mm	"		180 000														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	"		240 000														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kích thước 310x310x66mm	"		150 000														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kích thước 357x357x66mm	"		205 000														
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/O (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 19W compact kích thước 770x151x100mm	"		140 000														
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W	"		1 419 000														
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)	"		1 981 900														
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	"		276 100														
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x3010	"		521 400														
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 60mm	"		27 500														
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85mm	"		33 000														
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60mm	"		13 200														
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	"		1 026 300														
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	"		1 015 300														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CẢI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CẢI DƠI VẮM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Đèn thoát hiểm 01 mặt L&D	"		1 854 900														
	Đèn thoát hiểm loại kính L&M	"		465 400														
	<i>Đèn đèn điện quang</i>																	
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000														
	Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân nhôm 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 722-1:2009	123 000														
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân nhôm 0,6m, TU06)	"		91 600														
	<i>Đèn chiếu sáng công trình, đèn áp trần (Mô gồm bóng) Rạng Đẳng</i>																	
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T& 18W x 1 M&G - B&at Đèn n&	"	TCVN 7222-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600														
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T& 30W x 1 M&G - B&at Đèn n&	"	"	138 900														
	Bộ đèn áp trần 15W (CL-04 15-3UT3)	"	"	114 400														
	Bộ đèn áp trần 16W (CL-01-16)	"	"	118 800														
	Bộ đèn áp trần 28W (CL-03-28)	"	"	158 400														
	Bộ đèn áp trần Led (LED CL-01) 8W - T&ng, v&ng	Bộ	"	347 600														
	Đèn chiếu sáng lắp học FS4036x1 CM1*E	"	"	499 400														
	Đèn chiếu sáng lắp học FS4036x2 CM1*E	"	"	649 000														
	Đèn chiếu sáng bảng FS4026x1 CM1*E B&CS	"	"	561 000														
	<i>Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đẳng</i>																	
	Đèn LED EXIT 40.205 (1 mặt)	C&i	IEC 60598-2-22	368 500														
	Đèn LED EXIT 40.205 (2 mặt)	"	"	356 000														
	Đèn LED EM 2W	Bộ	"	370 700														
	<i>Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc</i>																	
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C&S, 4 bu lông M16, KT (340x340x500)mm.	C&i	TCCS 01-2018/CSMB	518 616														
	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C&S, 4 bu lông M24, KT (300x300x1000)mm.	C&i	TCCS 01-2018/CSMB	766 800														
	Cột b&at giác, trên cột liên căn cao 6m, thép SS400 dày 3mm mạ kẽm, b&nh 300x300.	C&i	TCCS 01-2018/CSMB	3 780 000														
	Cột b&at giác, trên cột liên căn cao 8m, thép SS400 dày 3mm mạ kẽm, b&nh 300x300.	C&i	TCCS 01-2018/CSMB	5 031 936														
	Cột b&at giác, trên cột liên căn cao 10m, thép SS400 dày 3mm mạ kẽm, b&nh 400x400.	C&i	TCCS 01-2018/CSMB	7 609 896														
	Đèn Led chiếu sáng đường phố P1 120W -DIM, IP 65	Bộ	QCVN 16: 2019/BXD	5 620 648														
	Đèn Led chiếu sáng đường phố P1 150W -DIM, IP 65	Bộ	QCVN 16: 2019/BXD	6 430 320														
14	Ôn áp các loại																	
	* (Ôn áp H&NSINCO &)																	
	3 pha (Input 220-230V; Output 380V)																	

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT QUY CÁCH NHÀ SẢN XUẤT XUẤT XỬ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BẮC ĐỚI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN HÀNG THỜI BÌNH	XÃ HÒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	10KVA	Cái		9 840 000														
	20KVA	"		18 580 000														
	30KVA	"		25 900 000														
	50KVA	"		41 255 000														
	80KVA	"		60 400 000														
	100KVA	"		74 645 000														
	200KVA	"		134 650 000														
	1 pha (90V-240V)																	
	10KVA (BSC)	Cái		8 100 000														
	15KVA	"		11 575 000														
	20KVA	"		14 540 000														
	25KVA	"		20 290 000														
	30KVA	"		23 775 000														
	40KVA	"		26 950 000														
	50KVA	"		40 710 000														
	60KVA	"		45 640 000														
	* Chuẩn R1000V																	
	Chuẩn Servo Robot 83 pha input 380V																	
	10KVA	Cái		8 480 000														
	15KVA	"		12 860 000														
	20KVA	"		19 180 000														
	25KVA	"		23 180 000														
	30KVA	"		26 180 000														
	45KVA	"		26 980 000														
	60KVA	"		51 300 000														
	75KVA	"		59 480 000														
	100KVA	"		82 580 000														
	120KVA	"		97 080 000														
	150KVA	"		113 080 000														
	180KVA	"		155 080 000														
	200KVA	"		174 090 000														
	Chuẩn Servo Robot 81 pha																	
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		6 690 000														
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		8 690 000														
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		11 380 000														
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		11 490 000														
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		16 890 000														
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		18 590 000														
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		19 890 000														
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		24 290 000														
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		35 590 000														
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		40 290 000														
	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		45 890 000														
15	Vật tư ngành nước																	
	Ống uPVC Tiểu Phong		ISO 1453-2: 2009															
	Ống																	
	Ống uPVC D21x1.2mm	m		10 113														
	Ống uPVC D21x1.6mm	"		13 549														
	Ống uPVC D21x2.4mm	"		16 796														
	Ống uPVC D27x1.2mm	"		12 862														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BẮC ĐỚI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HÒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ống uPVC D27x1.6mm	"		15 513														
	Ống uPVC D27x2.0mm	"		17 378														
	Ống uPVC D27x3.0mm	"		24 447														
	Ống uPVC D34x1.2mm	"		15 513														
	Ống uPVC D34x1.7mm	"		19 735														
	Ống uPVC D34x2.0mm	"		23 956														
	Ống uPVC D34x3.8mm	"		39 273														
	Ống uPVC D42x1.5mm	"		22 876														
	Ống uPVC D42x2.0mm	"		28 633														
	Ống uPVC D42x2.5mm	"		35 738														
	Ống uPVC D42x3.2mm	"		43 298														
	Ống uPVC D48x2.0mm	"		44 575														
	Ống uPVC D48x3.6mm	"		54 589														
	Ống uPVC D60x1.5mm	"		36 229														
	Ống uPVC D60x2.3mm	"		52 537														
	Ống uPVC D60x2.9mm	"		63 425														
	Ống uPVC D60x4.5mm	"		93 567														
	Ống uPVC D90x2.3mm	"		68 335														
	Ống uPVC D90x2.7mm	"		77 956														
	Ống uPVC D90x4.3mm	"		120 175														
	Ống uPVC D90x5.4mm	"		159 545														
	Ống uPVC D110x2.7mm	"		181 716														
	Ống uPVC D110x4.2mm	"		182 295														
	Ống uPVC D110x5.3mm	"		178 789														
	Ống uPVC D160x4.0mm	"		290 389														
	Ống uPVC D160x4.7mm	"		334 851														
	Ống uPVC D160x6.3mm	"		318 353														
	Ống uPVC D160x7.7mm	"		372 993														
	Ống uPVC D225x5.5mm	"		394 893														
	Ống uPVC D225x6.6mm	"		459 589														
	Ống uPVC D225x8.6mm	"		607 549														
	Nối thẳng																	
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	CM		1 699														
	Đường kính 27	"		2 160														
	Đường kính 34	"		2 356														
	Đường kính 42	"		4 124														
	Đường kính 48	"		5 382														
	Đường kính 60	"		9 633														
	Đường kính 75	"		12 764														
	Đường kính 90	"		40 156														
	Đường kính 110	"		59 406														
	Đường kính 160	"		155 324														
	Đường kính 225 (6 bar)	"		282 735														
	Cơ 90 (90 Elbow)	CM																
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	"		1 767														
	Đường kính 27	"		2 749														
	Đường kính 34	"		4 124														
	Đường kính 42	"		6 676														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DÔI YÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HÒ THỊ KỲ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Đường kính 48	Cái		10 505														
	Đường kính 60	"		21 502														
	Đường kính 75	"		50 269														
	Đường kính 90	"		58 909														
	Đường kính 110	"		91 113														
	Đường kính 160	"		360 632														
	T8																	
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	Cái		3 749														
	Đường kính 27	"		4 635														
	Đường kính 34	"		6 185														
	Đường kính 42	"		8 836														
	Đường kính 48	"		13 058														
	Đường kính 60	"		28 716														
	Đường kính 75	"		53 215														
	Đường kính 90	"		82 240														
	Đường kính 110	"		115 069														
	Đường kính 160	"		379 270														
	Đường kính 225 (6 bar)	"		1 061 229														
	Ông và phụ tùng nhựa Tân Tiến																	
	Khẩu nối (màng song)		BS3303-1968															
	Cổ PVC 21	Cái		3 420														
	Cổ PVC 27	"		3 850														
	Cổ PVC 34	"		5 610														
	Cổ PVC 42	"		5 830														
	Cổ PVC 49	"		9 136														
	Cổ PVC 60	"		14 198														
	Cổ PVC 75 (76)	"		28 166														
	Cổ PVC 90	"		28 828														
	Cổ PVC 114	"		66 618														
	Cổ PVC 168	"		235 739														
	Cổ PVC 220	"		515 790														
	Cổ (loại 90 độ)		BS3305-1968															
	Cổ PVC 21	Cái		2 420														
	Cổ PVC 27	"		3 850														
	Cổ PVC 34	"		5 610														
	Cổ PVC 42	"		8 470														
	Cổ PVC 49	"		13 090														
	Cổ PVC 60	"		21 010														
	Cổ PVC 75 (76)	"		40 480														
	Cổ PVC 90	"		52 250														
	Cổ PVC 114	"		130 480														
	Cổ PVC 168	"		395 340														
	Cổ PVC 220	"		676 830														
	Chốt T8		BS3305-1968															
	Cổ PVC 21	Cái		3 190														
	Cổ PVC 27	"		5 200														
	Cổ PVC 34	"		8 470														
	Cổ PVC 42	"		11 210														
	Cổ PVC 49	"		16 810														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HÒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ce PVC 60	--		28 600														
	Ce PVC 75 (76)	--		54 450														
	Ce PVC 90	--		71 940														
	Ce PVC 114	--		146 960														
	Ce PVC 168	--		531 520														
	Ce PVC 220	--		900 790														
	<i>Ống và phụ tùng nhựa Tồn phòng</i>																	
	<i>Ống loại PN10</i>																	
	Ống HDPE D90x4.3mm	m	ISO 4427-2007	109 700														
	Ống HDPE D110x6.5mm	"	"	166 200														
	Ống HDPE D125x7.4mm	"	"	209 800														
	Ống HDPE D140x8.3mm	"	"	261 900														
	Ống HDPE D160x9.5mm	"	"	344 200														
	Ống HDPE D180x10.7mm	"	"	433 300														
	Ống HDPE D200x11.9mm	"	"	543 000														
	Ống HDPE D225x13.4mm	"	"	667 400														
	Ống HDPE D250x14.8mm	"	"	826 900														
	Ống HDPE D280x16.6mm	"	"	1 038 300														
	Ống HDPE D315x18.7mm	"	"	1 312 000														
	Ống HDPE D355x21.3mm	"	"	1 667 300														
	Ống HDPE D400x23.7mm	"	"	2 118 600														
	Ống HDPE D450x26.7mm	"	"	2 677 100														
	Ống HDPE D500x29.7mm	"	"	3 329 100														
	Ống HDPE D560x33.2mm	"	"	4 501 000														
	Ống HDPE D630x37.4mm	"	"	5 701 000														
	<i>Ce 80 (loại PN10)</i>																	
	Ống HDPE D90	Cm	"	98 600														
	Ống HDPE D110	"	"	150 500														
	Ống HDPE D125	"	"	212 600														
	Ống HDPE D140	"	"	283 600														
	Ống HDPE D160	"	"	378 100														
	Ống HDPE D180	"	"	486 900														
	Ống HDPE D200	"	"	612 900														
	Ống HDPE D225	"	"	795 800														
	Ống HDPE D250	"	"	1 003 200														
	Ống HDPE D280	"	"	1 283 700														
	Ống HDPE D315	"	"	1 699 400														
	Ống HDPE D355	"	"	2 176 300														
	Ống HDPE D400	"	"	2 829 700														
	Ống HDPE D450	"	"	3 370 600														
	Ống HDPE D500	"	"	4 829 200														
	<i>Chở T2</i>																	
	Ống HDPE D90	Cm	"	129 800														
	Ống HDPE D110	"	"	196 100														
	Ống HDPE D125	"	"	254 100														
	Ống HDPE D140	"	"	333 200														
	Ống HDPE D160	"	"	432 000														
	Ống HDPE D180	"	"	557 000														
	Ống HDPE D200	"	"	702 300														
	Ống HDPE D225	"	"	912 800														

STT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI LẬU	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI DƠI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Ống HDPE D250	"	"	1 151 500														
	Ống HDPE D280	"	"	1 475 800														
	Ống HDPE D315	"	"	1 936 200														
	Ống HDPE D355	"	"	3 560 400														
	Ống HDPE D400	"	"	4 638 900														
	Ống HDPE D450	"	"	6 044 500														
	Ống HDPE D500	"	"	7 701 200														
	Hệ thống kể ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Loại hệ thống cột lọc (BTC) thành nước đường hầm)		TCVN 18033-1:2014															
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hầm)	Bộ	"	8 561 000														
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	"	"	8 741 000														
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ	"	8 921 000														
16	Bồn nước																	
	Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế inox)		TC 13-2007/TM															
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000														
	Bồn nằm 500 lít	"		2 400 000														
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 170 000														
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 380 000														
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 800 000														
	Bồn nằm 1500 lít	"		5 450 000														
	Bồn đứng 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 500 000														
	Bồn nằm 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 840 000														
	Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)	"		9 720 000														
	Bồn nằm 2500 lít (dây 0,9mm)	"		11 750 000														
	Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 500 000														
	Bồn nằm 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 180 000														
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)																	
	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000														
	Bồn nằm 500 lít	"		2 000 000														
	Bồn đứng 1000 lít	"		2 870 000														
	Bồn nằm 1000 lít	"		3 080 000														
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 225 000														
	Bồn nằm 1500 lít	"		4 455 000														
	Bồn đứng 2000 lít	"		5 640 000														
	Bồn nằm 2000 lít	"		5 880 000														
	Bồn đứng 2500 lít	"		7 115 000														
	Bồn nằm 2500 lít	"		7 235 000														
	Bồn đứng 3000 lít	"		8 220 000														
	Bồn nằm 3000 lít	"		8 460 000														
	Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)																	
	Bồn nằm 500 lít	cái		2 420 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐẮM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VĂN					TT. CÁI DƠI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Bồn nằm 1000 lít	..		3 890 000														
	Bồn nằm 1500 lít	..		5 820 000														
	Bồn nằm 2000 lít	..		7 690 000														
	Bồn đứng 500 lít	..		3 320 000														
	Bồn đứng 1000 lít	..		3 670 000														
	Bồn đứng 1500 lít	..		5 550 000														
	Bồn đứng 2000 lít	..		7 420 000														
17	Tấm trần, vách các loại																	
	Trần thạch cao, vách ngăn LÊ TRẦN		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C845															
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (không nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu ch chuẩn)	m²		143 000														
	Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm (không nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu ch chuẩn)	..		137 000														
	Trần chìm (không chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm)	..		170 000														
	Trần chìm (không chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	m²		148 000														
	Trần chìm (không chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	..		143 000														
	Hệ vách ngăn không LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	..		192 000														
	Trần chìm ChassetteTEK Ultra 38, tấm thạch cao 605 chuẩn 12.5mm	..		187 000														
	Trần chìm ChassetteTEK Pro 38, tấm thạch cao 605 chuẩn 12.5mm	..		181 000														
	Trần chìm ChassetteTEK Ultra 28, tấm thạch cao 605 chuẩn 12.5mm	..		159 000														
	Trần chìm ChassetteTEK Pro 28, tấm thạch cao 605 chuẩn 9.5mm	..		159 000														
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	..	ASTM C635-07															
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ không VĨNH TƯỜNG SMARTLINE)	..		151 700														
	Trần nổi (Tấm nhôm Skypanel, hệ không VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	..		322 651														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ồn phủ PVC, hệ không VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	..		162 980														
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duralux in hoa vân nổi, hệ không VĨNH TƯỜNG TOPLINE)	..		125 010														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ không VĨNH TƯỜNG FINELINE)	..		140 639														
	Trần chìm phẳng (D1 lớp tấm thạch cao tiêu ch chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ không VĨNH TƯỜNG BASI)	..		154 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN BẮC ĐỚI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VĂN					TT. CÁI ĐÔI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BÀNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Tấm chân phẳng (01 lớp sơn thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG HASS)	"		132 127														
	Tấm chân phẳng (01 lớp sơn thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	"		121 545														
	Tấm chân phẳng (01 lớp sơn thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG ALPHA)	"		149 334														
	Tấm chân phẳng (01 lớp sơn thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUỜNG TRKA)	"		116 288														
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (sơn thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 51/52	"	ASTM C645-11a	357 698														
	Vách ngăn (sơn thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUỜNG V-Wall 75/76	"	ASTM C645-11a	271 636														
18	Sân phẩm sử vệ sinh Đồng Tâm																	
	Bộ cầu 2 kênh																	
	Era (nắp thường, phụ kiện gọt) - ED101TGT*	bộ		1 076 900														
	Ruby (nắp thường, phụ kiện gọt) - B0707TGT*	bộ		1 196 200														
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - D4429HS2*	"		1 493 800														
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) - D6468HS2*	"		1 493 800														
	Bộ cầu 3 kênh																	
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K3130HS2*-N	"		2 596 000														
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) - K6730HS2*-N	"		2 695 000														
	Các loại chậu																	
	Chậu bồn 01 - LD01L1*	cái		275 000														
	Chậu bồn bồn 10 - LB1000*	"		296 000														
	Chậu bồn treo 01 - số lớn - LT01LL*	"		268 400														
	Chậu bồn treo 35 - số lớn - LT35LL*	"		365 000														
	Chậu bồn treo 51 - 1 số - LT51L1*	"		322 300														
	Chậu bồn treo 63 - 1 số - LT63L1*	"		353 000														
	Chậu bồn treo 65 - số lớn - LT65L1*	"		481 500														
	Các loại chậu chậu (cải tiến phần sứ)																	
	Chậu chậu 01 - PD0100*	cái		247 500														
	Chậu chậu Y - PDY100*	"		247 500														
	Chậu chậu 04 - PT400*	"		264 900														
	Chậu chậu treo 35 - PT3500*	"		264 900														
	Chậu chậu 51 - PT5100*	"		264 900														
	Chậu chậu 63 - PT6300*	"		264 900														
	Các loại bồn tiểu																	
	Bồn tiểu 01 - UT01XV*	cái		209 000														
	Bồn tiểu 14 - UT14XV*	"		550 000														
	Bồn tiểu 15 - UT15XV*	"		600 000														
	Bồn tiểu 64 - UT64XV*	"		509 600														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÀI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÀI ĐÔI VẮM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Bồn tiêu 65 - UT650CV*	"		599 500														
	Các loại nắp nhựa																	
	Nắp thường dùng cho cầu 2 khối - NMIADT*	cái		143 000														
	Nắp rui 6m dùng cho cầu 02 khối -NNIADH*	"		374 000														
	Các loại nắp thép																	
	Phụ kiện gác cầu 2 khối - PKHAGTD	bộ		143 000														
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000														
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối PKRTN2K	"		308 000														
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 65 PKSN2K0	"		308 000														
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 67, 54, 55 PKSN2KV	"		308 000														
	Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối - PKHANGD, PKSN2D, PKSN2V, BKSN2O	"		308 000														
	Bộ phận chặn (LT04, LT01, LT35, LT31, LT63, LT65)	"		33 000														
	Các loại thân cầu bê tông nước rút																	
	Thân cầu Eri - CD0109*	cái		737 000														
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000														
	Thân cầu Queen - CD4430*	"		957 000														
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000														
	Cầu thép 04 (**)	"		323 750														
	Thùng nước cầu Eri - TD01GT*	"		407 000														
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000														
	Thùng nước cầu Queen - TD09N1*	cái		550 000														
	Thùng nước cầu Sand - TD04N1*	"		550 000														
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000														
19	Nhiệm vụ																	
	Năng E5 RON 92	lít		23 925														
	Dầu DO 6.55S	"		21 368														
20	Cờ tròn (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phúc)																	
	Cờ tròn 4,7m, ĐK ngón = 5-6cm	Cây	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thành toán và giao hàng cụ thể														26 000	
	Cờ tròn 4,7m, ĐK ngón = 4,3-4,8cm	Cây															23 500	
	Cờ tròn 4,7m, ĐK ngón = 3,8-4,2cm	"															20 500	
21	Vải địa kỹ thuật																	
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)	m2		11 800														
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/m)	m2		15 000														
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/m)	m2		20 200														
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/m)	m2		23 800														
22	Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm C&T		QCVN 16:2013															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỸ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Khung cửa đi, dày 2.0 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 7,11kg	Thanh		668 340														
	Khung cửa đi, dày 1.4 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,52kg	Thanh		518 880														
	Khuôn cửa đi, dày 1.2 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,0kg	Thanh		479 400														
	Cánh cửa đi mở ngoài, dày 2.0 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 8,42kg	Thanh		791 400														
	Cánh cửa đi mở ngoài, dày 1.4 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,41kg	Thanh		682 540														
	Cánh cửa đi mở ngoài, dày 1.2 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,04kg	Thanh		567 760														
	Cánh cửa đi mở trong, dày 2.0 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 8,2kg	Thanh		778 890														
	Cánh cửa đi mở trong, dày 1.4 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,34kg	Thanh		595 960														
	Cánh cửa đi mở trong, dày 1.2 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,93kg	Thanh		554 600														
	Cánh cửa đi ngang đi ngang dưới, dày 2.0 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 12,13kg	Thanh		1 140 200														
	Thanh tăng cứng, dày 1.4 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,3kg	Thanh		592 200														
	Nối khung 90 độ vuông, dày 2.0 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 7,48kg	Thanh		783 120														
	Nẹp kính 5-12mm, dày 1.0 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,58kg	Thanh		148 520														
	Nẹp kính khung bao, dày 1.0 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,3kg	Thanh		122 200														
	Nẹp kính 6-22mm, dày 1.0 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 1,39kg	Thanh		130 660														
	Dò cố định khung nhôm, dày 1.4 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,0kg	Thanh		573 400														
	Khung cửa sổ, dày 1.4 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,11kg	Thanh		480 340														
	Khung cửa sổ, dày 1.2 mm, 6063A ₀ -T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,64kg	Thanh		436 100														

Giá áp dụng
cho tất cả các
huyện, thành
phố thuộc
tỉnh Cà Mau,
đã bao gồm
phí vận
chuyển.

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỜI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH	GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI DỜI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	TÂN BẢNG THỜI BÌNH	XÃ HỒ THỊ KỶ THỜI BÌNH	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC		
	Cánh cửa sổ mở ngoài, dày 1.4 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 6,11kg	Thanh		574 340														
	Cánh cửa sổ mở ngoài, dày 1.2 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,7kg	Thanh		534 800														
	Khung vách kính, dày 1.4 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,66kg	Thanh		438 040														
	Khung vách kính, dày 1.2 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,21kg	Thanh		395 740														
	Đế cố định lỗ vít, dày 1.4 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,74kg	Thanh		539 560														
	Đế cố định lỗ vít, dày 1.2 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,23kg	Thanh		491 420														
	Khung cửa sổ lớn, dày 1.4 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,58kg	Thanh		524 520														
	Khung cửa sổ lớn, dày 1.2 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,19kg	Thanh		487 860														
	Cánh cửa sổ lớn, dày 1.4 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 5,43kg	Thanh		518 420														
	Cánh cửa sổ lớn, dày 1.2 mm, 6063Al-T5, màu nâu, màu xám, màu trắng, khối lượng 4,84kg	Thanh		454 960														

Ghi chú:

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân trên yết tại kho bãi, cửa hàng rơi bên (bao gồm cả, đã các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại, ... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải có chữ khảo sát, xác định giá cho phù hợp.

- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).